

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2024

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Đăng Khánh Phương

Ông Mai Phú

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Hoàng Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 440/2024/TLST-HNGĐ ngày 11/6/2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 95/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị Quý T**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: **Số B L, Phường I, thành phố Đ.**

- Bị đơn: Anh **Trần Minh H**, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: **Số H T, Phường A, thành phố Đ.**

(Chị **T** có mặt tại phiên tòa, anh **H** có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/6/2024 và lời khai của nguyên đơn chị **Đỗ Thị Quý T** trình bày:*

Chị và anh **H** có đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện và có đi đăng ký kết hôn vào năm 2007 tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố Đ, hai bên có tổ chức đám cưới theo tập quán.

Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn do anh **H** chơi số đề, uống rượu. Đến năm 2022 thì chị dọn ra ở riêng tại nhà trọ **B L, Phường I, thành phố Đ**. Còn anh **H** ở **số H T, Phường A, thành phố Đ**, thỉnh thoảng anh **H** có lên phòng trọ thăm con. Vì không thích ngủ chung nên chị khóa phòng ngủ, anh **H** tới nhà trọ là cạy cửa phòng ngủ của chị. Hiện chị đang làm buôn bán bánh kẹo bỏ mỗi cho các

tạp hóa, thu nhập hàng tháng khoảng 15.000.000đ-20.000.000đ/tháng. Còn anh làm tại Vườn hoa thành phố Đ, thu nhập hàng tháng 7.000.000đ/tháng. Tiền ai nấy giữ, anh H cứ giữ tiền bảo trả nợ, có những lúc chị còn đi trả nợ thay.

Nay chị xác định không còn tình cảm, không yêu thương anh H nên đề nghị được ly hôn với anh H.

Về con chung: 02 con chung tên Trần Minh N, sinh ngày 25/6/2008 và Trần Minh T1, sinh ngày 10/11/2011. Nay hai con chung đang ở với chị T tại nhà trọ ở L, Phường I, thành phố Đ. Nguyên vọng của chị muốn nuôi cả 02 con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con chung mỗi con 2.000.000đồng/tháng; tổng 4.000.000đồng/tháng/02 con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không trình bày gì thêm.

* Bị đơn anh Trần Minh H trình bày:

Anh đã nhận được các văn bản, quyết định của Tòa án. Nay chị T đề nghị ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T vì anh chị chỉ có cãi nhau, mâu thuẫn nhỏ, không có chuyện đánh đập, vũ phu. Hiện anh còn yêu thương vợ con nên anh không muốn ly hôn. Còn bạn bè nhậu nhẹt thì cũng có.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Minh N, sinh ngày 25/6/2008 và Trần Minh T1, sinh ngày 10/11/2011. Nay hai con chung đang ở với chị T tại nhà trọ ở L, Phường I, thành phố Đ. Anh chạy lên chạy xuống ở hai nơi nhà trọ và nhà tại T, Phường A, thành phố Đ.

Hiện chị T đang làm buôn bán bánh kẹo bỏ mỗi cho các tạp hóa, thu nhập hàng tháng khoảng 15-20.000.000đ/tháng. Còn anh H làm tại Vườn hoa thành phố Đ, thu nhập hàng tháng 7.000.000đ/tháng.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh cũng đồng ý giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung 4.000.000đ/tháng/02 con chung cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh không trình bày gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T xác định không còn tình cảm với anh H nên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh H. Về con chung chị đề nghị được nuôi 02 con chung là Trần Minh N, sinh ngày 25/6/2008 và Trần Minh T1, sinh ngày 10/11/2011. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 4.000.000đ/tháng/02 con chung là Trần Minh N và Trần Minh T1, mỗi con 2.000.000đ/tháng cho đến khi các con trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ

lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **T**, cho chị **T** được ly hôn với anh **H**. Về con chung: giao 02 con chung **Trần Minh N**, sinh ngày 25/6/2008 và **Trần Minh T1**, sinh ngày 10/11/2011 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên và buộc anh **H** cấp dưỡng nuôi con chung 02 con chung là 4.000.000đ/tháng/02 con chung là **Trần Minh N** và **Trần Minh T1**, mỗi con 2.000.000đ/tháng cho đến khi các con trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị **Đỗ Thị Quý T** và anh **Trần Minh H** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố Đ. Nay chị **T** có đơn yêu cầu được ly hôn với anh **H**; hiện nay bị đơn anh **H** đang sinh sống tại thành phố Đ. Vì vậy, cần xác định quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn anh **H** có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của chị **Đỗ Thị Quý T** thì thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị **Đỗ Thị Quý T** và bị đơn anh **Trần Minh H** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam và đã được Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/5/2007. Quan hệ hôn nhân giữa chị **T** và anh **H** là có trên thực tế và hai người đã có 02 con chung.

Theo chị **T** thì vợ chồng chỉ hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh **H** chơi số đề, uống rượu. Đến năm 2022 thì chị dọn ra ở riêng tại nhà trọ **B L, Phường I, thành phố Đ** còn anh **H** ở **số H T, Phường A, thành phố Đ**. Tháng 10/2023, chị có làm đơn xin ly hôn, sau đó chị có rút đơn xin ly hôn để cho anh **H** thêm cơ hội sửa lỗi là phù hợp với chứng cứ mà chị **T** xuất trình là Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 247/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt (*bút lục số 19*).

Tòa án đã tiến hành xác minh chính quyền địa phương ngày 21/8/2024 (*bút lục số 28*) thể hiện mâu thuẫn giữa chị **T** và anh **H** chính quyền địa phương không nắm rõ do chị **T**, anh **H** không thông báo chính quyền địa phương cũng như không

có đơn yêu cầu hòa giải.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, ... và lý do chính đáng khác”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **H** không đồng ý ly hôn nhưng anh **H** cũng không có giải pháp gì để giúp vợ chồng hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại phiên tòa hôm nay, chị **T** xác định không còn tình cảm với anh **H** và đề nghị được ly hôn với anh **H**.

Còn anh **H** vắng mặt và có đơn trình bày anh không đồng ý ly hôn. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh cũng đồng ý giao hai con chung cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng và anh cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung 4.000.000đ/tháng/02 con chung cho đến khi đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị **T** và anh **H** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không có, do đó chị **T** yêu cầu được ly hôn với anh **H** là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị **T** và anh **H** xác định có 02 con chung là **Trần Minh N**, sinh ngày 25/6/2008 và **Trần Minh T1**, sinh ngày 10/11/2011 hiện đang ở cùng chị **T**.

Theo bản tự khai ngày 04/7/2024 của con chung **Trần Minh N**, sinh ngày 25/6/2008 (bút lục 27) và bản tự khai của con chung **Trần Minh T1**, sinh ngày 10/11/2011 (bút lục số 28) thì các con chung đều có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay, chị **T** có nguyện vọng được nuôi hai con chung và yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 4.000.000đ/tháng/02 con chung cho đến khi các con đủ tuổi thành niên. Còn anh **H** vắng mặt nhưng có văn bản trình bày đồng ý giao 02 con chung cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000đ/tháng/02 con chung cho đến khi đủ 18 tuổi.

Do vậy, Hội đồng xét xử cần giao hai con chung là **Trần Minh N**, sinh ngày 25/6/2008 và **Trần Minh T1**, sinh ngày 10/11/2011 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên là phù hợp.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; Quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh **H** cấp dưỡng nuôi 02 con chung số tiền 4.000.000đ/tháng/02con chung (2.000.000đ/tháng/01con chung) cho đến khi các con đủ tuổi thành niên. Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 9/2024.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thanh toán số tiền trên thì còn phải trả khoản tiền lãi theo mức

lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T** và anh **H** đều xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên xử theo hướng nhận định nêu trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Nguyên đơn chị **T** phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000088 ngày 11/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn anh **H** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 19, 55, 56, 57, 58, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Đỗ Thị Quý T** về việc “*Tranh chấp ly hôn*” với đối với bị đơn anh **Trần Minh H**. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị **Đỗ Thị Quý T** và bị đơn anh **Trần Minh H** được ly hôn.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung **Trần Minh N**, sinh ngày 25/6/2008 và **Trần Minh T1**, sinh ngày 10/11/2011 cho chị **Đỗ Thị Quý T** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; Quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Buộc anh **Trần Minh H** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung **Trần Minh N**, sinh ngày 25/6/2008 và **Trần Minh T1**, sinh ngày 10/11/2011 số tiền 4.000.000đ/tháng/02 con chung (2.000.000đ/tháng/01con chung) cho đến khi các

con đủ tuổi thành niên.

Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 9/2024.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thanh toán số tiền trên thì còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí:

- Nguyên đơn chị **Đỗ Thị Quý T** phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000088 ngày 11/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn anh **Trần Minh H** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị **Đỗ Thị Quý T** có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng anh **Trần Minh H** vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP. Đà Lạt;
- Chi cục THADS TP. Đà Lạt;
- UBND P.A, TP. Đà Lạt;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký và đóng dấu

Dương Thị Liên